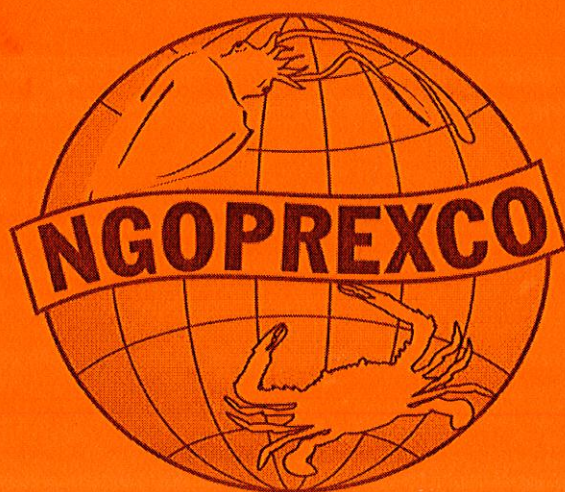


**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**  
Khu Cảng cá Tắc cầu, Châu thành, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*QUÝ IV - 2020*



Tháng 12 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.724.325.418</b>	<b>38.607.109.072</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>314.716.466</b>	<b>533.049.833</b>
1-Tiền	111	V.01	314.716.466	533.049.833
2-Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>2.500.000.000</b>
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2.500.000.000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.313.388.334</b>	<b>11.443.878.881</b>
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.745.220.437	5.324.898.468
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		691.872.692	890.052.692
6-phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.490.817.108	5.793.903.432
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(614.521.903)	(564.975.711)
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.236.493.255</b>	<b>23.735.361.425</b>
1-Hàng tồn kho	141	V.04	2.236.493.255	23.735.361.425
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>859.727.363</b>	<b>394.818.933</b>
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			273.682.031
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.476.435	121.136.902
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		813.250.928	
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.482.320.280</b>	<b>40.453.017.514</b>
(200=210+220+240+250+260)				
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.573.772.225</b>	<b>39.492.678.635</b>
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.982.048.594	35.273.766.388
- Nguyên giá	222		66.732.346.828	65.946.846.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.750.298.234)	(30.673.080.440)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		547.062.584
- Nguyên giá	225			600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(52.937.416)
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.591.723.631	3.671.849.663
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(867.457.853)	(787.331.821)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			



CÔNG TY CP CBTS XK NGÔ QUYỀN  
Khu cảng cá Tắc Cậy, Châu thành, Tỉnh Kiên Giang

4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.530.000.000	1.530.000.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>908.548.055</b>	<b>960.338.879</b>
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	602.548.055	654.338.879
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>48.206.645.698</b>	<b>79.060.126.586</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>55.832.569.984</b>	<b>70.176.005.644</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.832.569.984</b>	<b>69.811.005.644</b>
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.692.462.975	12.986.847.898
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.850.000.000	2.600.000.000
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	137.969.702	127.956.340
4-Phải trả người lao động	314		334.558.208	
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		324.639.774
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.498.464.452	1.445.848.898
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.319.114.587	52.325.712.734
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		
13-Quỹ bình ổn giá	323			
14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>365.000.000</b>
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		365.000.000
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(7.625.924.286)</b>	<b>8.884.120.942</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>(7.625.924.286)</b>	<b>8.884.120.942</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		22.998.540.000	22.998.540.000

CÔNG TY CP CBTS XK NGÔ QUYÊN  
 Khu cảng cá Tắc Cạn, Châu thành, Tỉnh Kiên Giang

8-Quỹ đầu tư phát triển	418			
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.624.464.286)	(14.114.419.058)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		(14.114.419.057)	1.470.654.777
-LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		(16.510.045.229)	(15.585.073.835)
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1-Nguồn kinh phí	431	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>48.206.645.698</b>	<b>79.060.126.586</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT



HUỲNH CHÂU SANG



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 Năm 2020**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
			Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7				
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	4.725.157.047	20.982.876.937	17.981.902.462	134.529.144.979				
2. Các khoản giảm trừ	02			710.765.751		1.557.975.751				
3. Doanh thu thuần ( 10=01-02 )	10		4.725.157.047	20.272.111.186	17.981.902.462	132.971.169.228				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.788.705.114	29.816.040.586	33.387.792.126	134.473.641.427				
5. Lợi nhuận gộp ( 20=10 - 11 )	20		(1.063.548.067)	(9.543.929.400)	(15.405.889.664)	(1.502.472.199)				
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	11.409.682	(20.140.797)	23.418.970	383.183.373				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	980.851	709.531.967	268.770.294	3.114.797.697				
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			643.033.094	264.498.443	2.634.863.483				
8. Chi phí bán hàng	25		271.950	2.063.751.007	377.593.306	6.415.065.604				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.771.182	1.278.782.900	774.637.335	4.935.921.707				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(1.105.162.368)	(13.616.136.071)	(16.803.471.629)	(15.585.073.834)				
11. Thu nhập khác	31		149.409.300		293.426.400					

12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	149.409.300		293.426.400	
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	(955.753.068)	(13.616.136.071)	(16.510.045.229)	(15.585.073.834)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(955.753.068)	(13.616.136.071)	(16.510.045.229)	(15.585.073.834)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2021

CHỨC VỤ



HUỲNH CHÂU SANG



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương trực tiếp )

Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2020

T T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21.510.625.077	140.615.066.107
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & DV	02	(12.878.584.364)	(121.979.525.200)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.233.228.222)	(12.515.755.715)
4	Chi trả lãi vay	04	(264.498.443)	(2.635.165.555)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	1.080.777.363	9.316.698.740
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(573.954.540)	(8.486.015.144)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.641.136.871</b>	<b>4.315.306.233</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.127.909	397.824.056
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.512.127.909</b>	<b>397.824.056</b>
<b>II</b>	<b>I LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	2.759.215.500	219.588.074.435
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.130.813.647)	(225.086.109.617)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.371.598.147)</b>	<b>(5.579.035.182)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(218.333.367)</b>	<b>(865.904.893)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>533.049.833</b>	<b>1.395.294.129</b>
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.660.597
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>314.716.466</b>	<b>533.049.833</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KIM BÚP

Rạch ghi ngày 11 tháng 01 năm 2021



TRẦN CHÂU SANG



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV /2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### ***1. Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 1700460163 ngày 24 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 22.998.540.000 đồng.

### ***2. Lĩnh vực kinh doanh:*** Chế biến thủy sản xuất khẩu

### ***3. Ngành nghề kinh doanh:***

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

***1. Kỳ kế toán năm:*** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

### ***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:***

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ( VNĐ ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

***1. Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*** Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

***3. Hình thức kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

## **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

## **5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.



#### **6. Ghi nhận chi phải trả và dự phòng phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

#### **7. Lương:**

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **10. Thuế:**

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Tại Điều 6 theo thông tư số 96/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014-BTC ngày 18/6/2014.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **11. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### **12. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	34.826.336	98.564.472
- Tiền gửi ngân hàng	279.890.130	454.485.361
<b>Cộng</b>	<b>314.716.466</b>	<b>533.049.833</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		
- Phải thu khách hàng	2.745.220.437	6.180.356.093
- Trả trước cho người bán	691.872.692	2.024.956.033
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	4.490.817.108	6.071.315.792
- Dự phòng phải thu khó đòi	(614.521.903)	(599.906.178)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.313.388.334</b>	<b>13.676.721.740</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	175.232.008	3.738.589.479
- Công cụ, dụng cụ	1.323.141.690	1.430.584.151
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	738.119.557	20.268.850.754
- Hàng Hoa		65.486.546
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.236.493.255</b>	<b>24.636.202.806</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		378.575.589
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		153.57.967
- Thuế và các khoản phải thu		
- Tạm ứng	813.250.928	867.308.124
<b>Cộng</b>	<b>813.250.928</b>	<b>1.398.941.680</b>
<b>5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:</b>		
<b>Nguyên giá :</b>		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25.429.203.977	25.243.703.977
- Máy móc , thiết bị	40.181.154.582	39.581.154.582
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	872.605.575	872.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.694
- Tài sản cố định thuê tài chính		600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.191.528.312</b>	<b>71.006.028.312</b>
<b>Khấu hao :</b>		
- Đất	867.457.853	787.331.821
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.966.626.544	7.205.128.254
- Máy móc , thiết bị	24.755.464.056	22.548.139.843
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	825.288.980	760.009.072
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	202.918.654	188.031.789



**34.617.756.087**      **31.488.640.779**

**Cộng**

**Giá trị còn lại :**

- Đất	3.591.723.631	3.671.849.663
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.462.577.433	18.108.000.046
- Máy móc , thiết bị	15.425.690.526	17.068.745.414
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	47.316.595	112.596.301
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	46.464.040	61.195.905

**Cộng**

**36.573.772.225**      **39.022.387.329**

**Tài sản cố định tăng trong kỳ**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc , thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm tài sản cố định
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậy)
- Sửa chữa lớn TSCĐ

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

**Cộng**

Chi phí XDCB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậy

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

- Số dư đầu kỳ
- Tăng trong kỳ
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ
- Giảm khác
- Số dư cuối kỳ

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

**8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng
- Vay dài hạn đến hạn trả

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

**Cộng**

**42.319.114.587**      **56.806.533.983**

**9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

- Phải trả người bán
- Người mua trả tiền trước
- Phải trả công nhân viên
- Chi phí phải trả

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

**Cộng**

**9.384.335.667**      **15.285.747.048**

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế phải nộp Nhà nước
- Thuế khác
- Thuế TNCN

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

137.969.702      129.636.339



	<b>137.969.702</b>	<b>129.636.339</b>
<b>Cộng</b>		
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	205.989.690	320.088.802
- Bảo hiểm y tế	33.340.902	54.550.350
- Kinh phí công đoàn	44.133.860	44.583.000
- Bảo hiểm thất nghiệp		9.626.746
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.215.000.000	1.017.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.498.464.452</b>	<b>1.445.848.898</b>
<b>13. Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay dài hạn		1.170.000.000
+ Vay ngân hàng		
<b>Cộng</b>		<b>1.170.000.000</b>
<b>14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.998.540.000	22.998.540.000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Cộng</b>	<b>22.998.540.000</b>	<b>22.998.540.000</b>
<b>15. Doanh thu</b>	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	4.725.157.047	20.982.879.937
+ Doanh thu bán hàng	725.267.047	20.089.645.156
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.999.890.000	884.231.781
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần	4.725.157.057	20.982.879.937
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá		20.982.879.937
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.725.157.047	
15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính	149.087	408.191.513
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.783	180.164
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.290.899	408.011.349
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>5.788.705.114</b>	<b>25.569.467.750</b>
<b>17. Chi phí tài chính</b>	<b>980.851</b>	<b>709.531.967</b>
- Lãi tiền vay		643.033.094
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	980.851	66.498.873



**18.Thu nhập khác**

**19.Chi phí khác**

**20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	<b>173.516.660</b>	<b>14.005.457.564</b>
		13.065.382.294
	30.920.000	528.492.460
	142.596.660	404.875.991
		6.706.819
20.2 - Chi phí phân công	<b>1.507.324.301</b>	<b>3.702.001.165</b>
	1.408.364.301	2.682.947.735
	98.960.000	304.343.000
		714.710.430
20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	<b>885.047.748</b>	<b>848.367.069</b>
	855.047.748	848.367.069
20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	<b>892.118.315</b>	<b>2.210.975.681</b>
	886.142.400	841.742.825
		1.354.084.738
	5.975.915	15.148.118
20.5 - Chi phí khác bằng tiền	<b>252.930.809</b>	<b>892.266.595</b>
	206.863.592	334.021.185
	271.950	255.255.495
	774.295	84.332.176
	45.020.972	218.657.739

**21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	<b>Quý 4 năm 2020</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>(955.753.068)</b>	<b>(7.536.826.782)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>(955.753.068)</b>	<b>(7.536.826.782)</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>(955.753.068)</b>	<b>(7.536.826.782)</b>

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch ghi ngày 11 tháng 01 năm 2021



HUỲNH CHÂU SANG



**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**  
*Xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang*

Kiên Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2021

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ SXKD  
 QUÝ IV NĂM 2020**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Q IV/2019	Q IV/2020	Tỷ lệ %
<b>1. Doanh thu thuần</b>	Đồng	<b>20.272.111.186</b>	<b>4.725.157.047</b>	<b>23</b>
+ Bán hàng			718.746.904	
+ Gia công dịch vụ			4.006.410.143	
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	Đồng	<b>29.816.040.586</b>	<b>5.788.705.114</b>	<b>19</b>
+ Bán hàng			2.153.265.212	
+ Gia công dịch vụ			3.635.439.902	
<b>3. Chi phí tài chính</b>	Đồng	<b>729.672.164</b>	<b>980.851</b>	
+ Bán hàng		729.672.164	(10.428.83)	
+ Gia công dịch vụ		0		
<b>4. Chi phí bán hàng</b>	Đồng	<b>2.063.751.007</b>	<b>271.950</b>	
+ Bán hàng		2.063.751.007	0	
+ Gia công dịch vụ		0	271.950	
<b>5. Chi phí quản lý</b>	Đồng	<b>1.278.782.900</b>	<b>51.771.182</b>	
+ Bán hàng		1.278.782.900	0	
+ Gia công dịch vụ		0	51.771.182	
<b>6. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(13.616.136.071)</b>	<b>(1.105.162.368)</b>	
+ Bán hàng		(13.616.136.071)	(1.424.089.477)	
+ Gia công dịch vụ		0	318.927.109	
<b>7. Lợi nhuận khác</b>		<b>0</b>	<b>149.409.300</b>	
<b>8. Thuế TNDN</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>9. Lợi nhuận sau thuế</b>	Đồng	<b>(13.616.136.071)</b>	<b>(955.753.068)</b>	

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2020 của công ty là vô cùng khó khăn. Xuất phát từ các nguyên nhân như sau:

- Tình hình tài chính: Tình trạng mất cân đối vốn chưa được khắc phục khiến tài chính công ty lâm vào tình trạng thiếu vốn lưu động phục vụ sản xuất,





- Ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty càng khó khăn hơn khi các giao dịch với khách hàng nước ngoài bị gián đoạn, không có đơn hàng xuất khẩu, các hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu gia công chế biến xuất khẩu cho khách hàng trong nước và nước ngoài bị hủy bỏ, dẫn đến không thực hiện được mục tiêu của Nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra là từng bước đưa Nhà máy trở lại hoạt động trong năm 2020. Hoạt động sản xuất trong Quý IV năm nay chủ yếu là gia công mặt hàng Chả cá (Surimi).

-Doanh thu bán hàng: Chủ yếu là bán xử lý hàng tồn kho đã làm lỗ 1.424.089.477 đồng.

-Doanh thu dịch vụ gia công chủ yếu là gia công mặt hàng chả cá và cho thuê kho lạnh. Lợi nhuận là 468.336.409 đồng.

Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trên đây là Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2020 của Công ty.

T.M Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Huyền Châu Sang





**CÔNG TY CP CBTS XK NGÔ QUYỀN**  
Xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang

**Số : 01/BC-NGC-21**

V/v: Công bố BCTC quý IV năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền
2. Mã chứng khoán: **NGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
4. Điện thoại: 0297 3874 131 Fax: 0297 3924 331
5. Người thực hiện công bố thông tin: Võ Thế Trọng
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty CP Chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền, được lập ngày 11/01/2021 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình kết quả SXKD quý IV/2020 so cùng kỳ năm 2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [ngoprexco.com.vn](http://ngoprexco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



VÕ THẾ TRỌNG